

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

M.S.D. 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Điều hành | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06-41 |
| Bảng cân đối kế toán | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11-41 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Việt Anh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 30/04/2022 |
| Ông Đào Đức Chính | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 30/04/2022 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/11/2022 |
| Ông Nguyễn Tiến Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/11/2022 |
| Ông Khúc Văn Quang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/04/2022 |
| Ông Nguyễn Hoàng Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/04/2022 |
| Ông Lê Duy Anh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 08/11/2022 |
| Ông Đoàn Hương Sơn | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 08/11/2022 |
| Ông Nguyễn Đức Cường | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 30/04/2022 |
| Ông Lê Việt Bằng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 30/04/2022 |

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/10/2022 |
| Ông Lê Duy Anh | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 07/10/2022 |
| Ông Khúc Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/03/2023 |
| Ông Khúc Mạnh Việt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/03/2023 |
| Ông Nguyễn Hoàng Hải | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/03/2023 |
| Bà Đặng Thanh Thùy | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/02/2023 |
| Bà Nguyễn Thị Hiếu | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 26/07/2022 |
| Ông Bùi Tiến Tuấn | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 26/07/2022 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Trương Hồng Phong | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 12/11/2022 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/04/2022 |
| Bà Đào Ngọc Thu | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 08/11/2022 |
| Bà Phạm Thị Tùng Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/11/2022 |
| Bà Trần Thanh Hằng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/11/2022 |
| Bà Nguyễn Thị Linh Chi | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 08/11/2022 |
| Bà Dương Thị Thu Liên | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 30/04/2022 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Việt Anh
Chủ tịch HĐQT

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 01/01/2022 và ngày 31/12/2022, Công ty đang theo dõi khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng của Công ty Cổ phần Nội thất và Thiết bị kỹ thuật Hà Nội trên khoản mục "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" với số tiền lần lượt là 15,77 tỷ đồng và 15,62 tỷ đồng nhưng chưa được trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục cần thiết nhưng chưa thu thập được cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi của khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết đối với khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" và các chỉ tiêu khác có liên quan trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2022 đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 (Đã điều chỉnh) |
|-------|--|-------------|------------------------|-------------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 435.854.478.575 | 309.650.860.593 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 16.120.259.434 | 14.498.439.623 |
| 111 | 1. Tiền | | 16.120.259.434 | 14.498.439.623 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 266.159.039.606 | 154.653.992.883 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 131.454.440.630 | 102.740.646.093 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 136.133.294.198 | 51.683.625.849 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 3.637.092.297 | 3.298.814.327 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (5.478.875.971) | (3.482.181.838) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 413.088.452 | 413.088.452 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 152.570.290.695 | 138.457.534.985 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 152.876.260.233 | 138.457.534.985 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (305.969.538) | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.004.888.840 | 2.040.893.102 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 816.714.180 | 1.897.153.056 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 146.933.197 | 49.618.819 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 41.241.463 | 94.121.227 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 183.393.226.930 | 177.634.350.475 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 127.309.611.269 | 140.202.763.090 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 127.005.852.873 | 139.776.320.257 |
| 222 | - Nguyên giá | | 387.547.727.183 | 378.997.908.985 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (260.541.874.310) | (239.221.588.728) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 303.758.396 | 426.442.833 |
| 228 | - Nguyên giá | | 3.519.973.998 | 3.460.337.628 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.216.215.602) | (3.033.894.795) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 20.036.017.361 | 7.030.649.849 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 20.036.017.361 | 7.030.649.849 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 16.336.701.068 | 16.336.701.068 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 16.336.701.068 | 16.336.701.068 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 19.710.897.232 | 14.064.236.468 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 19.710.897.232 | 14.064.236.468 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 619.247.705.505 | 487.285.211.068 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 342.311.314.322 | 244.415.463.644 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 334.520.812.602 | 231.424.961.924 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 88.348.493.435 | 60.746.575.983 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 18.334.509.852 | 10.761.933.145 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 2.415.251.228 | 5.134.587.298 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 9.331.530.949 | 8.705.546.409 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 877.941.398 | 162.913.129 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 7.140.702.905 | 7.994.334.015 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 207.844.378.794 | 137.766.067.904 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 228.004.041 | 153.004.041 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 7.790.501.720 | 12.990.501.720 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | 7.790.501.720 | 12.990.501.720 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 276.936.391.183 | 242.869.747.424 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 276.936.391.183 | 242.869.747.424 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 210.965.000.000 | 210.965.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 210.965.000.000 | 210.965.000.000 |
| 415 | 2. Cổ phiếu quỹ | | (100.000.000) | (100.000.000) |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 66.071.391.183 | 32.004.747.424 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 31.704.747.424 | (24.351.723) |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 34.366.643.759 | 32.029.099.147 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 619.247.705.505 | 487.285.211.068 |

Đặng Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Anh
Chủ tịch HĐQT

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 (Đã điều chỉnh) |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 562.668.672.189 | 548.134.836.426 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 13.416.315.594 | 12.768.705.585 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 549.252.356.595 | 535.366.130.841 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 452.587.384.779 | 438.103.525.312 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 96.664.971.816 | 97.262.605.529 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 29.038.739.067 | 52.618.908.546 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 12.104.331.965 | 10.060.044.494 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 11.027.738.924 | 9.299.649.244 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 35.005.256.929 | 32.833.974.366 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 44.571.850.972 | 40.698.341.910 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 34.022.271.017 | 66.289.153.305 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 2.804.981.836 | 212.885.427 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 539.458.018 | 37.721.839 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 2.265.523.818 | 175.163.588 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 36.287.794.835 | 66.464.316.893 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 1.921.151.076 | 2.805.467.747 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 34.366.643.759 | 63.658.849.146 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | 1.550 | 3.005 |

Đặng Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Anh
Chủ tịch HĐQT

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)


| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|--|-------------|-------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 36.287.794.835 | 66.464.316.893 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 21.984.165.115 | 22.929.261.853 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 2.302.663.671 | 1.249.459.620 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 245.157.425 | 183.384.543 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (28.810.157.950) | (52.529.674.291) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 11.027.738.924 | 9.299.649.244 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 43.037.362.020 | 47.596.397.862 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (113.894.715.534) | 28.085.853.181 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (14.418.725.248) | (37.717.779.901) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 34.116.882.669 | (11.364.924.801) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (4.771.835.023) | (3.313.958.319) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (10.909.318.581) | (9.299.649.244) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (3.035.847.338) | (5.113.267.431) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (225.000.000) | (558.600.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (70.101.197.035) | 8.314.071.347 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (21.926.055.165) | (21.551.502.796) |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 28.845.445.444 | 52.529.674.291 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 6.919.390.279 | 30.978.171.495 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 413.006.798.846 | 382.142.527.298 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (348.095.487.956) | (356.557.754.689) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (73.664.024.500) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 64.911.310.890 | (48.079.251.891) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 1.729.504.134 | (8.787.009.049) |


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------|---|----------------|-----------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 14.498.439.623 | 23.311.640.567 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (107.684.323) | (26.191.895) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>16.120.259.434</u> | <u>14.498.439.623</u> |


Đặng Thị Hoa
Người lập


Nguyễn Thị Hiếu
Kế toán trưởng


Nguyễn Việt Anh
Chủ tịch HĐQT



Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.965.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 210.965.000.000 đồng; tương đương 21.096.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 541 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 559 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nội thất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ dùng kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân loại vào đâu (chi tiết: Sản xuất thiết bị bằng kim loại; cửa an toàn; kết sắt, hộp và ống tuýp có thể gấp lại được, đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; đinh vít, bulong, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân loại vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Chi nhánh Hà Nội

Chi nhánh Miền Trung

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ

TP. Hà Nội

TP. Đà Nẵng

TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 02 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 05 năm |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các mặt hàng nội thất và chủ yếu hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 4.224.605.096 | 51.441.089 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.895.654.338 | 14.446.998.534 |
| | <u>16.120.259.434</u> | <u>14.498.439.623</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | 31/12/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|-----------------------|----------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| | VND | VND | % | VND | VND | % |
| - Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội | 16.336.701.068 | - | 30% | 16.336.701.068 | - | 30% |
| | 16.336.701.068 | - | | 16.336.701.068 | - | |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau: Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội được thành lập và hoạt động tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nội thất ô tô. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội cùng là 30%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 36.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | | | | |
| - Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội | 6.338.403.263 | - | 6.275.099.886 | - |
| | <u>6.338.403.263</u> | <u>-</u> | <u>6.275.099.886</u> | <u>-</u> |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| - Công ty CP Nội thất và Thiết bị kỹ thuật Hà Nội | 15.623.247.251 | - | 15.777.347.251 | - |
| - Công ty CP Công nghiệp ESP Việt Nam | 13.606.662.439 | - | - | - |
| - Công ty CP Công nghiệp FireWind | 12.307.694.083 | - | - | - |
| - Công ty CP Nội thất Xuân Hòa | 9.014.804.290 | - | 6.513.582.012 | - |
| - Công ty CP ATM | - | - | 3.301.618.177 | - |
| - Công ty TNHH DT Hùng Phát | 3.151.399.649 | - | 3.050.900.470 | - |
| - Cửa hàng Nội Thất Khải Loan | 910.053.889 | - | 2.997.124.942 | - |
| - Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư KSH | 6.265.468.487 | - | 2.894.781.783 | - |
| - Phải thu khách hàng khác | 64.236.707.279 | (4.333.921.618) | 61.930.191.572 | (3.466.418.370) |
| | <u>125.116.037.367</u> | <u>(4.333.921.618)</u> | <u>96.465.546.207</u> | <u>(3.466.418.370)</u> |
| | <u>131.454.440.630</u> | <u>(4.333.921.618)</u> | <u>102.740.646.093</u> | <u>(3.466.418.370)</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 (Đã điều chỉnh) | |
|---|------------------------|------------------------|-------------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | | | | |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế Thăng Long | 41.500.000.000 | - | - | - |
| - Công ty CP Dược Tuyên Quang | 27.000.000.000 | - | - | - |
| - Công ty CP Dược Trung ương Fisamec | 13.000.000.000 | - | - | - |
| - Công ty CP Ecopha | 12.000.000.000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Tư vấn thiết kế giám sát và xây dựng Bình Phương | 5.231.737.901 | - | 10.023.510.900 | - |
| - Công ty CP Nội Thất Xuân Hòa | 5.087.798.709 | - | 7.310.176.917 | - |
| - Công ty CP Nội thất Hà Vũ | 4.508.612.891 | - | 6.810.115.896 | - |
| - Little Tree Trading Co., Ltd | 4.213.121.110 | - | 5.585.241.961 | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 23.592.023.587 | (1.129.190.885) | 21.954.580.175 | - |
| | 136.133.294.198 | (1.129.190.885) | 51.683.625.849 | - |



CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-----------------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tạm ứng | 1.186.863.966 | - | 507.873.425 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 2.379.113.638 | - | 2.596.690.100 | - |
| Phải thu khác | 71.114.693 | (15.763.468) | 194.250.802 | (15.763.468) |
| | <u>3.637.092.297</u> | <u>(15.763.468)</u> | <u>3.298.814.327</u> | <u>(15.763.468)</u> |

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Văn hóa và Thương mại Nguyễn Đức | 1.367.032.288 | 410.109.687 | 1.367.032.288 | 683.516.144 |
| - Công ty TNHH Thăng Phát | 363.349.696 | - | 363.349.696 | - |
| - Công ty TNHH Nội thất Thiết bị văn phòng Thăng Thành | 308.730.413 | 92.619.124 | 308.730.413 | 154.365.207 |
| - Công ty CP Ngọc Diệp HT | 265.557.472 | 79.667.242 | 265.557.472 | 132.778.736 |
| - Công ty TNHH Tú Đạt Bảo | 281.374.585 | 28.642.922 | 281.374.585 | 28.642.922 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phát triển Huy Hoàng Phát | 208.320.307 | 62.496.092 | 223.733.297 | 111.866.649 |
| - Phạm Hoàng Hiệp | 2.144.000.000 | 1.500.800.000 | - | - |
| - Công ty TNHH Thép Thiên Long | 569.376.105 | 284.688.053 | - | - |
| - Công ty CP Lâm sản Thái Nguyên | 455.778.320 | 136.733.496 | - | - |
| - Công ty CP Nội thất và Thiết kế Thái Bình Dương | 213.171.165 | 106.585.583 | - | - |
| - Công ty CP Contrexim Hồng Hà | 584.991.799 | - | 584.991.799 | - |
| - Các khoản khác | 1.800.160.935 | 380.624.915 | 1.597.975.335 | 399.393.389 |
| | <u>8.561.843.085</u> | <u>3.082.967.114</u> | <u>4.992.744.885</u> | <u>1.510.563.047</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 67.349.529.896 | - | 74.932.901.314 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 638.238.383 | - | 920.508.688 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 35.698.138.779 | - | 56.614.290.594 | - |
| Thành phẩm | 44.610.488.500 | (305.969.538) | 5.531.287.156 | - |
| Hàng hoá | 4.579.864.675 | - | 458.547.233 | - |
| | 152.876.260.233 | (305.969.538) | 138.457.534.985 | - |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 19.830.404.226 | 2.801.414.091 |
| - Mở rộng xây dựng nhà xưởng sản xuất (*) | 19.830.404.226 | 2.801.414.091 |
| Mua sắm tài sản cố định | - | 1.286.000.000 |
| - Khuôn cội Stay | - | 1.286.000.000 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 205.613.135 | 2.943.235.758 |
| - Sửa chữa nhà xưởng | - | 2.943.235.758 |
| - Cải tạo phòng làm việc | 205.613.135 | - |
| | 20.036.017.361 | 7.030.649.849 |

(*) Dự án mở rộng xây dựng nhà xưởng sản xuất

- Địa điểm xây dựng: đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam;
- Mục đích xây dựng: đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh và mục đích cho thuê nhà xưởng;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam;
- Quy mô của dự án: thiết kế 3 tầng với diện tích 4.900 m²/sàn;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Dự án đã được cấp phép xây dựng trong tháng 12/2022, dự kiến thực hiện triển khai các hạng mục xây dựng và hoàn thành trong năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ (đã điều chỉnh) | 87.026.222.309 | 269.724.038.525 | 14.616.911.989 | 7.630.736.162 | 378.997.908.985 |
| - Mua trong kỳ | - | 3.145.145.000 | 310.000.000 | 1.010.289.014 | 4.465.434.014 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.871.056.666 | - | 165.600.000 | 2.564.573.738 | 4.601.230.404 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (516.846.220) | - | - | (516.846.220) |
| Số dư cuối kỳ | 88.897.278.975 | 272.352.337.305 | 15.092.511.989 | 11.205.598.914 | 387.547.727.183 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ (đã điều chỉnh) | 61.200.171.918 | 161.434.663.827 | 11.668.389.947 | 4.918.363.036 | 239.221.588.728 |
| - Khấu hao trong kỳ | 3.502.749.279 | 16.403.573.696 | 1.036.402.341 | 859.118.992 | 21.801.844.308 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (481.558.726) | - | - | (481.558.726) |
| Số dư cuối kỳ | 64.702.921.197 | 177.356.678.797 | 12.704.792.288 | 5.777.482.028 | 260.541.874.310 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 25.826.050.391 | 108.289.374.698 | 2.948.522.042 | 2.712.373.126 | 139.776.320.257 |
| Tại ngày cuối kỳ | 24.194.357.778 | 94.995.658.508 | 2.387.719.701 | 5.428.116.886 | 127.005.852.873 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 72.757.426.090 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 160.953.444.041 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND | Tài sản cố định vô hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|--|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 3.326.285.128 | 134.052.500 | 3.460.337.628 |
| - Mua trong kỳ | 59.636.370 | - | 59.636.370 |
| Số dư cuối kỳ | 3.385.921.498 | 134.052.500 | 3.519.973.998 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.926.364.478 | 107.530.317 | 3.033.894.795 |
| - Khấu hao trong kỳ | 155.798.624 | 26.522.183 | 182.320.807 |
| Số dư cuối kỳ | 3.082.163.102 | 134.052.500 | 3.216.215.602 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 399.920.650 | 26.522.183 | 426.442.833 |
| Tại ngày cuối kỳ | 303.758.396 | - | 303.758.396 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.701.637.628 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 577.605.952 | 1.016.606.142 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | - | 134.903.711 |
| Chi phí làm biển quảng cáo | - | 670.429.995 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 239.108.228 | 75.213.208 |
| | 816.714.180 | 1.897.153.056 |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 13.912.934.315 | 9.272.972.459 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 5.565.457.116 | 4.121.014.883 |
| Chi phí làm biển quảng cáo | - | 329.550.150 |
| Tiền thuê đất | 232.505.801 | 328.715.105 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 11.983.871 |
| | 19.710.897.232 | 14.064.236.468 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 (Đã điều chỉnh) | |
|--|-----------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | | | | |
| - Công ty CP Công nghiệp Điện Tân Kỳ | 7.512.699.199 | 7.512.699.199 | - | - |
| - Công ty TNHH Ống Thép 190 | 7.115.800.173 | 7.115.800.173 | 5.856.751.862 | 5.856.751.862 |
| - Công ty TNHH Cơ khí điện Thăng Long | 6.088.855.401 | 6.088.855.401 | - | - |
| - Công ty TNHH thương mại Hùng Nguyên | - | - | 4.727.931.927 | 4.727.931.927 |
| - Dongguan Tongda Storage Serve Co., Ltd | 1.744.154.793 | 1.744.154.793 | 3.936.339.447 | 3.936.339.447 |
| - Công ty TNHH Kết cấu thép 568 | 4.781.007.182 | 4.781.007.182 | 3.478.332.391 | 3.478.332.391 |
| - Công ty TNHH Gia Anh Hải Dương | 3.683.624.548 | 3.683.624.548 | 2.990.539.551 | 2.990.539.551 |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại thép Biên Thám | 1.115.519.151 | 1.115.519.151 | 2.652.270.603 | 2.652.270.603 |
| - Công ty TNHH Hoàng Vũ | 687.397.101 | 687.397.101 | 1.895.303.522 | 1.895.303.522 |
| - Phải trả nhà cung cấp khác | 55.619.435.887 | 55.619.435.887 | 35.209.106.680 | 35.209.106.680 |
| | 88.348.493.435 | 88.348.493.435 | 60.746.575.983 | 60.746.575.983 |

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bên khác | | |
| - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Long Mỹ | 3.550.441.000 | 3.550.441.000 |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế kỷ | 3.180.000.000 | - |
| - Ban Quản lý Dự án các công trình Bưu điện - Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam | - | 2.995.570.800 |
| - Công ty TNHH Nội thất Bình Gia | 1.841.649.071 | 1.282.867.966 |
| - Công ty CP NBK Tây Hồ | 1.651.023.078 | - |
| - Lippert Components Inc | 1.463.982.281 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Đông Á | 1.239.605.314 | - |
| - Người mua trả tiền trước khác | 5.407.809.108 | 2.933.053.379 |
| | 18.334.509.852 | 10.761.933.145 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ (Đã điều chỉnh) | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|--------------------|---------------------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 2.069.690.064 | 3.119.084.099 | 4.831.216.388 | - | 357.557.775 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | 13.932.687 | - | 776.202.878 | 762.270.191 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 2.849.871.856 | 1.921.151.076 | 3.035.847.338 | - | 1.735.175.594 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 492.991 | 215.025.378 | 1.197.007.915 | 1.089.515.434 | 492.991 | 322.517.859 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 79.695.549 | - | 739.105.418 | 700.158.341 | 40.748.472 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 194.472.016 | 194.472.016 | - | - |
| | 94.121.227 | 5.134.587.298 | 7.947.023.402 | 10.613.479.708 | 41.241.463 | 2.415.251.228 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 (Đã điều chỉnh) |
|--------------------------------|--------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 268.442.618 | 150.022.275 |
| - Chi phí công nhân thuê khoán | 609.498.780 | - |
| - Chi phí phải trả khác | - | 12.890.854 |
| | 877.941.398 | 162.913.129 |

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 (Đã điều chỉnh) |
|-------------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | 233.457.955 |
| - Kinh phí công đoàn | 313.636.410 | 141.206.937 |
| - Bảo hiểm xã hội | 34.684.708 | 51.316.473 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 228.611.000 | 228.611.000 |
| - Phải trả về thương đại lý | 2.485.616.615 | 3.010.422.592 |
| - Chiết khấu doanh số | 2.274.448.145 | 2.698.410.379 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.803.706.027 | 1.630.908.679 |
| | 7.140.702.905 | 7.994.334.015 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19 . CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2022 | | Trong kỳ | | 31/12/2022 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 127.285.032.055 | 127.285.032.055 | 413.006.798.846 | 337.647.452.107 | 202.644.378.794 | 202.644.378.794 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (1) | 21.398.000.214 | 21.398.000.214 | 61.763.889.128 | 59.367.849.632 | 23.794.039.710 | 23.794.039.710 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (2) | 74.555.668.866 | 74.555.668.866 | 313.245.685.629 | 237.912.239.500 | 149.889.114.995 | 149.889.114.995 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Vĩnh Phúc | 11.516.747.884 | 11.516.747.884 | - | 11.516.747.884 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (3) | 19.814.615.091 | 19.814.615.091 | 37.997.224.089 | 28.850.615.091 | 28.961.224.089 | 28.961.224.089 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 10.481.035.849 | 10.481.035.849 | 5.200.000.000 | 10.481.035.849 | 5.200.000.000 | 5.200.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (4) | 7.200.000.000 | 7.200.000.000 | 5.200.000.000 | 7.200.000.000 | 5.200.000.000 | 5.200.000.000 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng | 3.281.035.849 | 3.281.035.849 | - | 3.281.035.849 | - | - |
| | 137.766.067.904 | 137.766.067.904 | 418.206.798.846 | 348.128.487.956 | 207.844.378.794 | 207.844.378.794 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (4) | 20.190.501.720 | 20.190.501.720 | - | 7.200.000.000 | 12.990.501.720 | 12.990.501.720 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng | 3.281.035.849 | 3.281.035.849 | - | 3.281.035.849 | - | - |
| | 23.471.537.569 | 23.471.537.569 | - | 10.481.035.849 | 12.990.501.720 | 12.990.501.720 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (10.481.035.849) | (10.481.035.849) | (5.200.000.000) | (10.481.035.849) | (5.200.000.000) | (5.200.000.000) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 12.990.501.720 | 12.990.501.720 | | | 7.790.501.720 | 7.790.501.720 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 130-000-890606 ngày 06 tháng 12 năm 2017, Văn bản sửa đổi bổ sung số 130-000-890606/01 ngày 26/04/2018, Phụ lục gia hạn - Sửa đổi bổ sung các năm và Phụ lục gia hạn - Sửa đổi bổ sung số 130-000-890606/08 ngày 30 tháng 03 năm 2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40 tỷ VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh, phát hành thư tín dụng trả ngay, phát hành thư tín dụng trả chậm, rút vốn để thanh toán L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 05/12/2022;
 - + Lãi suất cho vay: theo thỏa thuận và thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 23.794.039.710 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: không áp dụng tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 09/2021-HĐCVHM/NHCT260-XH ngày 14 tháng 10 năm 2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số với 09/2021-HĐCVHM-SĐBS1/NHCT260-XH ngày 26 tháng 10 năm 2022 các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/12/2022;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 149.889.114.995 VND;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 22PY/DN-ĐB/HM662 ngày 26 tháng 08 năm 2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh giường tủ, bàn ghế, nội thất văn phòng và các ngành nghề khác theo đăng ký kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 28.961.224.089 VND;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2020-HĐCVTL/NHCT260-XHVN ngày 18 tháng 02 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 26 tỷ VND;
 - + Mục đích vay: đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản Nợ đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: chi tiết trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 12.990.501.720 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 5.200.000.000 VND;
 - + Hình thức đảm bảo khoản vay: Các tài sản đảm bảo được quy định trên Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02-2020/HĐBĐ/NHCT 260 - XH ngày 18/02/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có), và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh) | Cộng |
|------------------------------|---------------------------|---------------|---|------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 210.965.000.000 | (100.000.000) | 42.448.648.278 | 253.313.648.278 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | 63.658.849.146 | 63.658.849.146 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (42.473.000.000) | (42.473.000.000) |
| Tạm chia cổ tức năm 2021 (*) | - | - | (31.629.750.000) | (31.629.750.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 210.965.000.000 | (100.000.000) | 32.004.747.424 | 242.869.747.424 |
| Số dư đầu năm nay | 210.965.000.000 | (100.000.000) | 32.004.747.424 | 242.869.747.424 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 34.366.643.759 | 34.366.643.759 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | (300.000.000) | (300.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 210.965.000.000 | (100.000.000) | 66.071.391.183 | 276.936.391.183 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/NQ-DHĐCĐ ngày 30 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|--|---------|----------------|
| | % | VND |
| Lợi nhuận sau thuế được phân phối (trước điều chỉnh) | | 64.246.381.673 |
| Điều chỉnh hồi tố | | (611.884.251) |
| Lợi nhuận sau thuế được phân phối (sau điều chỉnh) | 100,00% | 63.634.497.422 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 0,47% | 300.000.000 |
| Tạm ứng chia cổ tức năm 2021 (bằng 15% vốn điều lệ) | 49,71% | 31.629.750.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 49,82% | 31.704.747.422 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|-------------------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư VAC Việt Nam | 25,73% | 54.270.000.000 | 25,73% | 54.270.000.000 |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt | 18,68% | 39.402.820.000 | 0,00% | - |
| Ông Đào Đức Chính | 12,55% | 26.468.000.000 | 9,35% | 19.726.320.000 |
| Ông Nguyễn Việt Anh | 8,36% | 17.630.430.000 | 0,00% | - |
| Bà Lê Tú Anh | 6,21% | 13.100.110.000 | 0,00% | - |
| Bà Nguyễn Thị Minh Hiền | 5,89% | 12.430.230.000 | 0,00% | - |
| Bà Bùi Thị Hiền | 0,00% | - | 16,23% | 34.244.820.000 |
| Ông Đoàn Hương Sơn | 0,00% | - | 11,89% | 25.073.230.000 |
| Các cổ đông khác | 22,53% | 47.563.410.000 | 36,75% | 77.550.630.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 0,05% | 100.000.000 | 0,05% | 100.000.000 |
| | 100% | 210.965.000.000 | 100% | 210.965.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 210.965.000.000 | 210.965.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | <i>210.965.000.000</i> | <i>210.965.000.000</i> |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | <i>210.965.000.000</i> | <i>210.965.000.000</i> |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i> | <i>228.611.000</i> | <i>89.885.500</i> |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i> | - | <i>73.802.750.000</i> |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | - | <i>42.173.000.000</i> |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i> | - | <i>31.629.750.000</i> |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i> | - | <i>(73.664.024.500)</i> |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | - | <i>(42.151.048.500)</i> |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i> | - | <i>(31.512.976.000)</i> |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i> | <i>228.611.000</i> | <i>228.611.000</i> |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 21.096.500 | 21.096.500 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 21.096.500 | 21.096.500 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>21.096.500</i> | <i>21.096.500</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>) | 10.000 | 10.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 21.086.500 | 21.086.500 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>21.086.500</i> | <i>21.086.500</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

Hợp đồng thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hoà, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2055. Diện tích khu đất thuê là 126.373 m2.

Hợp đồng thuê đất tại số 7 phố Yên Thế, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở giao dịch từ năm 2006 đến năm 2025. Diện tích khu đất thuê là 188 m2.

Hợp đồng thuê đất tại số 6 Thanh Nhân, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng giới thiệu sản phẩm trong 50 năm kể từ ngày 01/01/2007. Diện tích khu đất thuê là 55,10 m2.

Theo các hợp đồng nêu trên, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 50.486,49 | 329.423,67 |

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 562.668.672.189 | 548.134.836.426 |
| | <u>562.668.672.189</u> | <u>548.134.836.426</u> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | <u>44.516.678.275</u> | <u>30.456.927.936</u> |

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 12.722.493.241 | 12.250.491.290 |
| Hàng bán bị trả lại | 693.822.353 | 476.126.311 |
| Giảm giá hàng bán | - | 42.087.984 |
| | <u>13.416.315.594</u> | <u>12.768.705.585</u> |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2022 | Năm 2021 (Đã điều chỉnh) |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán | 452.281.415.241 | 438.103.525.312 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 305.969.538 | - |
| | <u>452.587.384.779</u> | <u>438.103.525.312</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 52.488.275 | 54.674.291 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 28.792.957.169 | 52.475.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 193.293.623 | 89.234.255 |
| | 29.038.739.067 | 52.618.908.546 |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | 28.792.957.169 | 52.475.000.000 |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 11.027.738.924 | 9.299.649.244 |
| Chiết khấu thanh toán | 499.821.114 | 525.373.044 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 331.614.502 | 51.637.663 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 245.157.425 | 183.384.543 |
| | 12.104.331.965 | 10.060.044.494 |

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2022 | Năm 2021 (Đã điều chỉnh) |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 943.640.915 | 1.388.411.854 |
| Chi phí nhân công | 8.880.861.419 | 8.338.296.503 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 384.719.745 | 400.194.073 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.242.845.454 | 1.005.249.167 |
| Chi phí khác bằng tiền | 23.506.032.539 | 21.701.822.769 |
| Chi phí bảo hành | 47.156.857 | - |
| | 35.005.256.929 | 32.833.974.366 |

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 | Năm 2021 (Đã điều chỉnh) |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 988.358.596 | 1.065.956.050 |
| Chi phí nhân công | 25.679.615.253 | 23.039.395.150 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.067.374.087 | 2.177.983.643 |
| Thuế, phí, lệ phí | 388.500.343 | 908.637.727 |
| Chi phí dự phòng | 1.996.694.133 | 1.249.459.620 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 286.805.007 | 248.883.099 |
| Chi phí khác bằng tiền | 13.164.503.553 | 12.008.026.621 |
| | 44.571.850.972 | 40.698.341.910 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

29 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền bồi thường, tiền phạt hợp đồng | - | 153.460.000 |
| Thuế được hoàn | 74.250.561 | - |
| Chênh lệch thừa do kiểm kê | 2.683.044.721 | - |
| Thu nhập khác | 47.686.554 | 59.425.427 |
| | 2.804.981.836 | 212.885.427 |

30 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 35.287.494 | - |
| Các khoản bị phạt, chậm nộp | 218.472.016 | 18.500.000 |
| Các khoản truy thu, hạch toán bổ sung thuế | 143.804.772 | - |
| Thuế GTGT không được khấu trừ | 113.732.490 | - |
| Chi phí khác | 28.161.246 | 19.221.839 |
| | 539.458.018 | 37.721.839 |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 (Đã điều chỉnh) |
|---|----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 36.287.794.835 | 66.464.316.893 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 2.111.217.712 | 37.721.839 |
| - Chi phí không hợp lệ | 1.654.993.325 | 37.721.839 |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ | 456.224.387 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (28.792.957.169) | (52.475.000.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (28.792.957.169) | (52.475.000.000) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 9.606.055.378 | 14.027.038.732 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 1.921.211.076 | 2.805.467.747 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | - | 19.221.839 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 2.849.811.856 | 5.138.449.701 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (3.035.847.338) | (5.113.267.431) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 1.735.175.594 | 2.849.871.856 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 (Đã điều chỉnh) |
|--|-----------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 34.366.643.759 | 63.658.849.146 |
| Các khoản điều chỉnh: | (1.678.000.000) | (300.000.000) |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i> | (300.000.000) | (300.000.000) |
| - <i>Thưởng HĐQT và Ban điều hành</i> | (1.378.000.000) | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 32.688.643.759 | 63.358.849.146 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 21.086.500 | 21.086.500 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.550 | 3.005 |

(*) Công ty tạm tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 phê duyệt ngày 30/04/2022 theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/04/2022 và do điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu theo Quyết định của Ban Tổng Giám đốc. Theo đó, giá trị lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại cụ thể như sau:

| | Năm 2021 (Số đã báo cáo) | Năm 2021 (Số trình bày lại) |
|--|-----------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 63.901.244.063 | 63.658.849.146 |
| Các khoản điều chỉnh: | - | (300.000.000) |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i> | - | (300.000.000) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 63.901.244.063 | 63.358.849.146 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 21.086.500 | 21.086.500 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.030 | 3.005 |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 | Năm 2021 (Đã điều chỉnh) |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 397.268.352.833 | 367.982.621.407 |
| Chi phí nhân công | 71.552.323.758 | 65.554.086.333 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.984.165.115 | 22.929.261.853 |
| Chi phí dự phòng | 2.302.663.671 | 1.249.459.620 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.289.719.821 | 11.745.656.526 |
| Chi phí khác bằng tiền | 54.051.634.453 | 63.331.362.811 |
| | 554.448.859.651 | 532.792.448.550 |

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2022 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.120.259.434 | - | - | 16.120.259.434 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 130.741.847.841 | - | - | 130.741.847.841 |
| | <u>146.862.107.275</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>146.862.107.275</u> |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.498.439.623 | - | - | 14.498.439.623 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 102.557.278.582 | - | - | 102.557.278.582 |
| | <u>117.055.718.205</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>117.055.718.205</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 207.844.378.794 | 7.790.501.720 | - | 215.634.880.514 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 95.489.196.340 | - | - | 95.489.196.340 |
| Chi phí phải trả | 877.941.398 | - | - | 877.941.398 |
| | <u>304.211.516.532</u> | <u>7.790.501.720</u> | <u>-</u> | <u>312.002.018.252</u> |
| Tại ngày 01/01/2022 (Đã điều chỉnh) | | | | |
| Vay và nợ | 137.766.067.904 | 12.990.501.720 | - | 150.756.569.624 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 68.740.909.998 | - | - | 68.740.909.998 |
| Chi phí phải trả | 162.913.129 | - | - | 162.913.129 |
| | <u>206.669.891.031</u> | <u>12.990.501.720</u> | <u>-</u> | <u>219.660.392.751</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

- Ngày 18 tháng 02 năm 2023, Hội đồng quản trị của Công ty đã ra Quyết định số 06/QĐ-XHC về việc thành lập Công ty tại Hà Nội và cử người đại diện theo ủy quyền. Theo đó, Công ty sẽ góp 3.800.000.000 VND để thành lập Công ty Cổ phần Thương mại Xuân Hòa, tương đương 20% tổng số vốn điều lệ. Đồng thời, Công ty bổ nhiệm và ủy quyền cho ông Nguyễn Anh Tuấn thay mặt Công ty thực hiện các công việc liên quan tới việc chuẩn bị và hoàn tất các tài liệu cần thiết cũng như ký vào Hồ sơ xin thành lập Công ty Cổ phần Thương mại Xuân Hòa.

- Ngày 03 tháng 03 năm 2023, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng và Giao thông Xuân Hòa theo Quyết định số 09/2023/QĐ-HĐQT. Theo đó, Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng và Giao thông Xuân Hòa có vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND với ngành nghề kinh doanh chính là xây dựng công trình đường bộ. Tổng số vốn đầu tư của Công ty là 10.200.000.000 VND chiếm 51% tổng số vốn điều lệ của Công ty dự kiến thành lập. Đồng thời, Hội đồng quản trị cũng thông qua việc cử người đại diện phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng và Giao thông Xuân Hòa sau khi hoàn tất việc góp vốn cho ông Nguyễn Việt Anh - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm 2022</u> | <u>Năm 2021</u> |
|------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | | 44.516.678.275 | 30.456.927.936 |
| Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội | Công ty liên kết | 44.516.678.275 | 30.456.927.936 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 28.792.957.169 | 52.475.000.000 |
| Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội | Công ty liên kết | 28.792.957.169 | 52.475.000.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm 2022</u> | <u>Năm 2021</u> |
|--|--|-----------------|-----------------|
| | | VND | VND |
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | | | |
| Ông Nguyễn Việt Anh | Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 30/04/2022) | 105.700.000 | - |
| Ông Đào Đức Chính | Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 30/04/2022) | 60.000.000 | 180.000.000 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên HĐQT (Từ ngày 08/11/2022) | 308.390.000 | - |
| | Tổng Giám đốc (Từ ngày 07/10/2022) | | |
| Ông Nguyễn Tiến Hải | Thành viên HĐQT (Từ ngày 08/11/2022) | 8.190.000 | - |
| Ông Khúc Văn Quang | Thành viên HĐQT (Từ ngày 30/04/2022) | 315.513.304 | - |
| Ông Nguyễn Hoàng Hải | Thành viên HĐQT (Từ ngày 30/04/2022) | 70.500.000 | - |
| Ông Lê Duy Anh | Thành viên HĐQT (Đến ngày 08/11/2022) | 1.252.635.770 | 1.383.362.000 |
| | Tổng Giám đốc (Đến ngày 07/10/2022) | | |
| Ông Đoàn Hương Sơn | Thành viên HĐQT (Đến ngày 08/11/2022) | 102.310.000 | 120.000.000 |
| Ông Nguyễn Đức Cường | Thành viên HĐQT (Đến ngày 30/04/2022) | 40.000.000 | 120.000.000 |
| Ông Lê Việt Bằng | Thành viên HĐQT (Đến ngày 30/04/2022) | 416.829.846 | 678.791.000 |
| Bà Đặng Thanh Thùy | Phó Tổng Giám đốc | 678.640.000 | 584.200.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| | Mối quan hệ | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-----------------------------------|---|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Ban Kiểm soát | | | |
| Ông Trương Hồng Phong | Trưởng ban BKS (Từ ngày 12/11/2022) | 26.880.000 | - |
| | Thành viên BKS (Từ ngày 30/04/2022) | | |
| Bà Đào Ngọc Thu | Trưởng ban BKS (Đến ngày 08/11/2022) | 82.310.000 | 60.000.000 |
| Bà Phạm Thị Tùng Anh | Thành viên BKS (Từ ngày 08/11/2022) | 2.810.000 | - |
| Bà Trần Thanh Hằng | Thành viên BKS (Từ ngày 08/11/2022) | 2.807.700 | - |
| Bà Nguyễn Thị Linh Chi | Thành viên BKS (Đến ngày 08/11/2022) | 30.690.000 | 9.000.000 |
| Bà Dương Thị Thu Liên | Thành viên BKS (Đến ngày 30/04/2022) | 6.000.000 | 9.000.000 |

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Điều hành Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2021. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

| | Mã số | Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND | Số liệu điều chỉnh lại VND | Chênh lệch VND | Ghi chú |
|----------------------------------|-------|---|----------------------------------|-------------------|------------|
| a) Bảng Cân đối kế toán | | | | | |
| Tài sản ngắn hạn | 100 | 309.705.156.393 | 309.650.860.593 | (54.295.800) | (*) |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 154.716.016.770 | 154.653.992.883 | (62.023.887) | (*) |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 51.745.649.736 | 51.683.625.849 | (62.023.887) | (*) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 41.890.732 | 49.618.819 | 7.728.087 | (*) |
| Tài sản dài hạn | 200 | 177.918.163.917 | 177.634.350.475 | (283.813.442) | (*) |
| Tài sản cố định | 220 | 140.486.576.532 | 140.202.763.090 | (283.813.442) | (*) |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 140.060.133.699 | 139.776.320.257 | (283.813.442) | (*) |
| Tổng cộng tài sản | 270 | 487.623.320.310 | 487.285.211.068 | (338.109.242) | (*) |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022


| | <u>Mã số</u> | <u>Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước</u> VND | <u>Số liệu điều chỉnh lại</u> VND | <u>Chênh lệch</u> VND | <u>Ghi chú</u> |
|--|--------------|--|--|--------------------------|--------------------|
| a) Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo) | | | | | |
| Nợ phải trả | 300 | 244.141.688.635 | 244.415.463.644 | 273.775.009 | (*) |
| Nợ ngắn hạn | 310 | 231.151.186.915 | 231.424.961.924 | 273.775.009 | (*) |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 60.511.786.853 | 60.746.575.983 | 234.789.130 | (*) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.150.707.275 | 5.134.587.298 | (16.119.977) | (*) |
| Chi phí phải trả ngắn | 315 | 126.116.797 | 162.913.129 | 36.796.332 | (*) |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 7.976.024.491 | 7.994.334.015 | 18.309.524 | (*) |
| Vốn chủ sở hữu | 400 | 243.481.631.675 | 242.869.747.424 | (611.884.251) | (*) |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 243.481.631.675 | 242.869.747.424 | (611.884.251) | (*) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 32.616.631.675 | 32.004.747.424 | (611.884.251) | (*) |
| Tổng cộng nguồn vốn | 440 | 487.623.320.310 | 487.285.211.068 | (338.109.242) | (*) |
| b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 437.985.198.973 | 438.103.525.312 | 118.326.339 | (*) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch | 20 | 97.380.931.868 | 97.262.605.529 | (118.326.339) | (*) |
| Chi phí bán hàng | 25 | 32.678.526.743 | 32.833.974.366 | 155.447.623 | (*) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 40.669.197.227 | 40.698.341.910 | 29.144.683 | (*) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 66.592.071.950 | 66.289.153.305 | (302.918.645) | (*) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 66.767.235.538 | 66.464.316.893 | (302.918.645) | (*) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 2.865.991.475 | 2.805.467.747 | (60.523.728) | (*) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 63.901.244.063 | 63.658.849.146 | (242.394.917) | (*) |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| | <u>Mã số</u> | <u>Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước</u> VND | <u>Số liệu điều chỉnh lại</u> VND | <u>Chênh lệch</u> VND | <u>Ghi chú</u> |
|---|--------------|--|--|--------------------------|--------------------|
| c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 66.767.235.538 | 66.464.316.893 | (302.918.645) | (*) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay tăng, giảm các khoản phải thu | 08 | 47.899.316.507 | 47.596.397.862 | (302.918.645) | (*) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả | 09 | 28.055.039.370 | 28.085.853.181 | 30.813.811 | (*) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi) | 11 | (11.637.029.635) | (11.364.924.801) | 272.104.834 | (*) |

(*): Điều chỉnh số liệu do hạch toán ghi nhận chưa đúng kỳ kế toán.



Đặng Thị Hoa
 Người lập



Nguyễn Thị Hiếu
 Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Anh
 Chủ tịch HĐQT

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 03 năm 2023

